TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 14-11-2024.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm.

2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 423/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 398/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Minh Trí N, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số G, Khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: bà Phạm Lê Yến T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số G, Khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông N và bà T vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn là ông Trần Minh Trí N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Phạm Lê Yến T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/12/2012. Sau khi kết hôn ông và bà T chung sống tại Số G, Khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có điểm chung, không cùng nhau chia sẻ và ông bà không chung sống với nhau từ tháng 7/2024

cho đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, không thể tiếp tục cùng nhau chung sống nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

- Về con chung: ông và bà T có 02 con chung là Trần Tuyết M, sinh ngày 27/8/2013 và Trần Hoàng L, sinh ngày 15/11/2019, hiện đang sống chung với ông và bà T. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu M, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con. Ông đồng ý giao con chung là cháu L cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông và bà T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn là bà Phạm Lê Yến T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống từ năm 2012 cho đến đầu năm 2024, vợ chồng rất hòa thuận, cùng nhau làm cùng nuôi con. Đến giữa năm 2024, từ những việc gia đình nên vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng nhau ngồi lại nói chuyện và đưa ra hướng giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Bà ngày càng không có tiếng nói và ông bà không chung sống với nhau từ tháng 7/2024 cho đến nay. Bà mong muốn vợ chồng cùng chung sống chăm lo cho con. Tuy nhiên, ông N vẫn đưa ra quyết định ly hôn đơn phương nên bà đồng ý.

- Về con chung: bà và ông N có 02 người con chung là Trần Tuyết M, sinh ngày 27/8/2013 và Trần Hoàng L, sinh ngày 15/11/2019. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà đồng ý giao cháu M cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng cho con. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà và ông N không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà phải đi làm nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

- Về hôn nhân: ông N được ly hôn với bà T.

- Về con chung:

Giao con chung là Trần Tuyết M, sinh ngày 27/8/2013 cho ông N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Giao con chung là Trần Hoàng L, sinh ngày 15/11/2019 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, ông N, bà T có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Ông N, bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thế quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: cả hai trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Minh Trí N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn bà Phạm Lê Yến T. Bà T cư trú tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông N và bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N và bà T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông N và bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/12/2012 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, ông N cho rằng trong cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có điểm chung, không cùng nhau chia sẻ. Bà T thì cho rằng vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng nhau giải quyết mâu thuẫn. Ông bà không chung sống với nhau từ tháng 7/2024 cho đến nay.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Hội đồng xét xử xét thấy, ông N và bà T đều thừa nhận thời điểm ông bà còn chung sống với nhau thì đã xảy ra mâu thuẫn nhưng ông bà không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung và ông bà đã không chung sống với nhau từ tháng 7 năm 2024 đến nay. Thời gian qua, ông bà đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đồng thời bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện ông N. Điều này chứng tỏ, tình trạng hôn nhân của ông N và bà T đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc xin ly hôn của ông N là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông N và bà T có hai con chung là Trần Tuyết M, sinh ngày 27/8/2013 và Trần Hoàng L, sinh ngày 15/11/2019. Ông N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, ông N giao cháu L cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T cũng thống nhất với lời trình bày của ông N, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và giao cháu M cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

Xét thấy, giữa ông N và bà T đều thống nhất ông N trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Bên cạnh đó Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu M thì cháu có nguyện vọng được sống với ông N. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cho M cho ông N và giao cháu L cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con" và tại khoản 1 Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này…”. Do đó, ông N có quyền yêu cầu bà T cấp dưỡng cho cháu M; bà T có quyền yêu cầu ông N cấp dưỡng cho cháu L. Tuy nhiên, ông N và bà T đều không yêu cầu cấp dưỡng cho con, đây là sự tự nguyện của ông N và bà T, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: ông N và bà T trình bày ông bà không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông N phải chịu án phí là 300.000

đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh Trí N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Minh Trí N được ly hôn với bà Phạm Lê Yến T.

1.2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Trần Tuyết M, sinh ngày 27/8/2013 cho ông Trần Minh T1 Nhân trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc ông Trần Minh Trí N không yêu cầu bà Phạm Lê Yến T cấp dưỡng cho con.

Giao con chung là cháu Trần Hoàng L, sinh ngày 15/11/2019 cho bà Phạm Lê Yến T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà Phạm Lê Yến T không yêu cầu ông Trần Minh Trí N cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: ghi nhận việc ông Trần Minh Trí N và bà Phạm Lê Yến T cùng trình bày ông bà không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Minh Trí N phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Minh Trí N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001768 ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông Trần Minh Trí N đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền